TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14-12-2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh;
2. Ông Cao Thanh Tùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 35/12/6 đường T, tổ 8, khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 35/12/6 đường T, tổ 8, khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Ông Trần Thanh T và bà Lê Nguyễn Ngọc T1 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 137 ngày 24 tháng 7 năm 2019. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn; hiện nay, ông T và bà T1 không còn thương yêu và chăm sóc nhau, không cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn

nhân không hạnh phúc nên ông T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà T1 không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Nguyễn Ngọc T1 được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà T1 không đến Tòa án nhân dân thành phố T làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án, vì vậy Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn bà Lê Nguyễn Ngọc T1 về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với bị đơn bà T1 nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà T1 đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Nguyên đơn ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt, bị đơn bà T1 đã được Tòa án niêm yết hợp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa vào các ngày 23 tháng 11 và 14 tháng 12 năm 2021 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 137 ngày 24 tháng 7 năm 2019. Hôn nhân của ông T và bà T1 là hợp pháp.

Ông T cho rằng tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà T1 không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc; vợ chồng không còn thương yêu và chăm sóc nhau, không cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình; do đó ông T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Hội đồng xét xử xét thấy qua xác minh tại địa phương để xác định nguyên nhân mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của vợ chồng ông T, bà T1 thì địa phương không rõ vì vợ chồng ông T, bà T1 không trình báo với địa phương về vấn đề mâu thuẫn gia đình. Tuy nhiên thực tế, tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà T1 đã không còn nên ông T mới khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T1; bà T1 được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án để tham gia tố tụng, cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án, chứng tỏ bà T1 cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn; ông T và bà T1 không còn quan tâm, chăm sóc nhau, cùng nhau thực hiện các công việc chung trong gia đình; mục đích hôn nhân giữa ông T và bà T1 không đạt được. Do đó yêu cầu của ông T về việc được ly hôn với bà T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông T khai quá trình chung sống, ông T và bà T1 không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh T đối với bị đơn bà Lê Nguyễn Ngọc T1 về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh T được ly hôn với bà Lê Nguyễn Ngọc T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 137 ngày 24 tháng 7 năm 2019 do Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Thanh T và bà Lê Nguyễn Ngọc T1 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Không có, không đặt vấn đề giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0051309 ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng